

Bản án số: 01/2025/HNGĐPT

Ngày: 08/01/2025.

V/v: “*Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Minh Tuấn

*Các Thẩm phán:* Ông Hoàng Quý Sửu và Ông Nguyễn Văn Quế.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:** Bà Lê Thị Hương Giang, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02/01/2025 và ngày 08/01/2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 20/2024/HNGĐ-PT ngày 07/10/2024 về việc kiện tranh chấp tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2024/QĐ-PT ngày 25/11/2024; giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Nông Thị L, sinh năm 1959. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1956. (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

+ Ông Vũ Văn H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1956 (vắng mặt)

+ Ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nông Thị L trình bày:*

Tôi kết hôn với ông T năm 1978. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống với nhau tại xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian chung sống, tôi và ông T cùng nhau khai phá thửa đất số 81 tờ bản đồ số 115 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi khai phá đất thì tôi và ông T trồng chè trên toàn bộ thửa đất trên. Thời gian đó, do chưa hiểu biết về pháp luật nên tôi và ông T chưa kê khai để được cấp Giấy CNQSD đất đối với thửa đất 81, tờ bản đồ số 115. Đến năm 1989, do vợ chồng không thể chung sống với nhau nên tôi và ông T ly hôn tại Tòa án nhân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tại Trích lục án hộ: Bản án số 21 ngày 16/11/1989 thể hiện tôi và ông T ly hôn; Tại bản án chỉ giải quyết về phần tài sản chung của vợ chồng gồm: nhà ở của vợ chồng và cây chè mới trồng, 01 xe đạp và một số tài sản lặt vặt khác. Như vậy, đối với đất thì Tòa án chưa chia. Vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn đối với thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật.

*Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:*

Tôi kết hôn với bà L năm 1978. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống với nhau tại xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Tôi không nhất trí với ý kiến của bà L về việc cả hai vợ chồng cùng khai phá thửa đất số 81 tờ bản đồ số 115 nêu trên vì đất này là của riêng tôi khai phá từ năm 1974, nghĩa là khai phá trước thời kỳ hôn nhân. Sau khi kết hôn với bà L vợ chồng cùng canh tác trồng chè, trồng sản trên thửa đất này. Năm 1987 bà L bỏ về Bắc Giang sống ly thân với tôi đến năm 1989 thì hai bên mới làm thủ tục ly hôn và được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết bản án số 21 ngày 16/11/1989.

Năm 1988, tôi được chính quyền địa phương phổ biến chính sách của Nhà nước về việc kê khai để được cấp Giấy CNQSD đất nên tôi kê khai và đã được cấp Giấy CNQSD đất năm 1994. Tại Giấy chứng nhận QSD đất thể hiện có thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0 diện tích 1.120 m<sup>2</sup>, nay theo bản đồ địa chính là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115.

Do thửa đất này là tôi khai phá trước thời kỳ hôn nhân, là tài sản riêng của tôi và tôi đã được cấp Giấy CNQSD đất nên tôi không nhất trí với yêu cầu khởi kiện chia thửa đất này của bà L.

*Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Văn H:*

Bà L yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với ông T là việc riêng của hai ông bà. Tuy nhiên hiện nay, tôi đã làm hợp đồng thuê thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115 với ông Nguyễn Ngọc T từ năm 2019. Sau khi làm hợp đồng thuê đất, tôi đã trồng cây keo trên đất từ năm 2019 cho đến nay chưa thu

hoạch. Do hợp đồng tôi ký với ông T có hiệu lực trong thời hạn là 15 năm. Vì vậy, trường hợp toà án giải quyết chia thừa đất này thì tôi yêu cầu bảo vệ quyền lợi theo hợp đồng tôi đã ký kết với ông T.

*Ý kiến của ông Nguyễn Đình P và ông Nguyễn Hữu H1 đều xác định:*

Gia đình chúng tôi có thừa đất liền kề với đất của ông Nguyễn Ngọc T đất có ranh giới rõ ràng, trên đất có trồng cây, không ai lấn chiếm của ai nên không có ý kiến gì, đề nghị Toà án xét xử vắng mặt tại phiên toà.

Tại công văn số 740 ngày 07/5/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ trả lời văn bản yêu cầu cung cấp tài liệu của Tòa án đối với thừa đất tranh chấp:

Chi nhánh không tìm thấy hồ sơ theo đề nghị của Tòa án theo đề nghị của TAND huyện Đ. Lý do không tìm thấy: Với hồ sơ thủ tục đất đai tiếp nhận và giải quyết trên địa bàn huyện trước ngày 01/4/2016, thì việc lưu trữ hồ sơ do phòng T3 thực hiện. Từ ngày 01/4/2016, chi nhánh VPĐK đất đai huyện Đ thực hiện việc sát nhập về Văn phòng ĐKKĐ thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh T, Chi nhánh tiếp nhận nguyên trạng toàn bộ hồ sơ lưu trữ của Phòng T3. Tuy nhiên sau khi kiểm tra hồ sơ lưu trữ, Chi nhánh không tìm thấy hồ sơ nêu trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nhưng các đương sự không hoà giải được với nhau.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, các Điều 147, 157, 158, 165, 166, 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; *Các điều 33, 38, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 208, 210, 213, 219 BLDS; Án lệ số 03/2016/AL; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.*

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nông Thị L về chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc T.

Ông Nguyễn Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115, có diện tích là 3556,2m<sup>2</sup> trong đó có 1000m<sup>2</sup> đất ở và 2556,2 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm thuộc xóm Đ, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo). Ông Nguyễn Ngọc T phải có trách nhiệm trích chia 1/5 giá trị tài sản của thửa đất tương ứng với số tiền là 100.000.000đồng ( *Một trăm triệu đồng chẵn* ) cho bà Nông Thị L.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong thì còn phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/8/2024, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo, ông T cho rằng thửa đất số 81 bà L khởi kiện có nguồn gốc là tài sản riêng của ông T có trước khi kết hôn với bà L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác đơn khởi kiện của bà L.

Ngày 05/8/2024, nguyên đơn bà Nông Thị L kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia đôi diện tích thửa đất cho bà được sử dụng 1/2 thửa đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và các ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

*Về thủ tục tố tụng:*

[1] Bị đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

*Về nội dung:*

Xét kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Về tài sản tranh chấp: Theo đơn khởi kiện của bà Nông Thị L và bản tự khai của ông Nguyễn Ngọc T xác định, thửa đất bà L yêu cầu ông T chia là thửa đất được UBND huyện Đ cấp ngày 21/6/1994, không có số thửa, không có số tờ bản đồ, diện tích 1.120m<sup>2</sup>, còn lại 2.517,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (trồng chè) chưa được cấp giấy CNQSDĐ. Đến năm 2016 thửa đất trên đã được đo đạc bản

đồ địa chính thể hiện là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115, diện tích 3.637,1m<sup>2</sup> (đất ONT và CLN).

Năm 1978 ông T kết hôn với bà L, đến năm 1980 ông bà làm nhà và trồng chè tại thửa đất trên, năm 1989 ông T và bà L ly hôn.

Tại Trích lục án hộ: Bản án số 21 ngày 16/11/1989 thể hiện ông Nguyễn Ngọc T và bà Nông Thị L được thuận tình ly hôn; về tài sản chung của vợ chồng, bản án quyết định như sau: Ông T được sở hữu nhà và toàn bộ số chè mới trồng, 01 xe đạp và một số tài sản khác sau khi chia trả cho bà L số tiền chênh lệch về tài sản là 150.000 đồng.

[3] Văn bản cam kết của bà Nông Thị L lập ngày 02/3/2023 tại UBND xã H, huyện Đ, bà L cam kết và xác nhận: Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115, diện tích 3637,1m<sup>2</sup> mang tên ông Nguyễn Ngọc T, có nguồn gốc hình thành là tài sản riêng của ông Nguyễn Ngọc T, bà L không có sự đóng góp nào đối với việc hình thành tài sản này. Bản cam kết đã được Chứng thực tại UBND xã H, huyện Đ, do ông Bàn Sinh T1 – Phó Chủ tịch UBND xã ký, đóng dấu.

[4] Năm 1989, bà L, ông T ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bắc Thái (nay là Thái Nguyên) các bên đương sự đã được giải quyết về tài sản, tuy nhiên ông T và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 81 theo bản đồ địa chính hiện nay. Kể từ khi ly hôn, ông T tiếp tục quản lý, sử dụng đất, năm 1994, ông T kê khai và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có số thửa, không có số tờ bản đồ, diện tích 1.120m<sup>2</sup>, còn lại 2.517,1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm (trồng chè) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2016, thửa đất trên đã được đo đạc bản đồ địa chính thể hiện là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115, diện tích 3.637,1m<sup>2</sup> (đất ONT và CLN).

Như vậy, kể từ khi ly hôn năm 1989, bà L đã chuyển chỗ ở về huyện Y, tỉnh Bắc Giang, ông T là người sử dụng đất ổn định, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến thời điểm bà L khởi kiện là 34 năm. Ông T được xác lập toàn bộ quyền sử dụng đất thửa số 81 theo Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015. Bà L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau ly hôn là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà L, trích chia cho bà L giá trị thửa đất số 81 số tiền 100.000.000 đồng là không có căn cứ, cần bác yêu cầu khởi kiện của bà L.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử có căn cứ không chấp nhận kháng cáo của bà L, chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm.

*Án phí:*

[6] Án phí sơ thẩm: Bà L là người cao tuổi, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.

[7] Án phí phúc thẩm: Bà L, ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 2, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 26/2024/HNGĐ-ST ngày 22/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên như sau:

- Áp dụng Điều 263 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### ***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nông Thị L với ông Nguyễn Ngọc T về việc yêu cầu chia tài sản sau ly hôn là thửa đất số 81, tờ bản đồ số 115 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 3.637,1 m<sup>2</sup>

2. Án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà L, ông T không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Đặng Minh Tuân**